

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây
dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 của Quốc Hội sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 337/QĐ-UBND ngày 9/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 710/QĐ-UBND ngày 16/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai Ban hành bộ tiêu chí về xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 16/4/2012 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Păh về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1355/QĐ-UBND ngày 19/10/2022 của UBND huyện Chư Păh về việc phê duyệt Nhiệm vụ quy hoạch chung xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo 97-TB/HU ngày 29/9/2023 của Huyện ủy Chư Păh Kết luận của Ban chấp hành Đảng bộ Huyện về việc Đồ án quy hoạch chung xây dựng các xã: Đăk Tô Ver, Chư Đang Ya, Ia Ka đến năm 2030;

Theo Công văn số 1162/SXD-QLQH ngày 30/5/2023 của Sở Xây dựng Gia Lai về việc tham gia ý kiến Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

Theo Công văn số 25/PC07-PCXD ngày 30/6/2023 của Phòng Cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ, Công an tỉnh Gia lai về việc góp ý giải pháp phòng cháy chữa cháy đối với đồ án quy hoạch;

Xét Tờ trình số 79/TTr-UBND ngày 04/10/2023 của UBND xã Ia Ka về việc xin thẩm định và phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030; Báo cáo thẩm định số 72/BCTĐ-PKT&HT ngày 06/10/2023 của phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc thẩm định Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế và Hạ tầng tại Tờ trình số 39/TTr-PKT&HT ngày 06/10/2023 về việc đề nghị phê duyệt Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án quy hoạch với nội dung như sau:

1. Tên quy hoạch: Đồ án quy hoạch chung xây dựng xã Ia Ka, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đến năm 2030.

2. Vị trí, ranh giới, quy mô lập quy hoạch:

2.1. Vị trí, ranh giới:

Xã Ia Ka có giới cận như sau:

- Phía Đông: Giáp xã Hòa Phú;
- Phía Tây: Giáp huyện Ia Grai;
- Phía Nam: Giáp xã Ia Nhin và huyện Ia Grai;
- Phía Bắc: Giáp xã Ia Mơ Nông và xã Ia Phí.

2.2. Quy mô:

- Tổng dân số toàn xã là: 7.996 nhân khẩu, sinh sống trong 1.906 hộ gia đình.
- Quy mô đất đai: 11.420,66 ha.

3. Quan điểm, mục tiêu quy hoạch, tính chất, chức năng của xã:

3.1. Quan điểm:

- Quy hoạch phải dựa trên phân tích kỹ các đặc điểm tự nhiên và kinh tế - xã hội của địa phương nhằm phát huy được các lợi thế và hạn chế các tác động tiêu cực.

- Quy hoạch phải theo hướng giải quyết tốt vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân về xây dựng nông thôn mới.

- Quy hoạch phải đảm bảo sự phát triển bền vững và gắn với việc thực hiện các chính sách xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

- Quy hoạch mạng lưới điểm dân cư nông thôn đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân.

- Giải quyết tốt mối quan hệ giữa việc xây dựng hiện tại với dự kiến phát triển tương lai.

- Dẫn lập đầy những vị trí đất trong các khu dân cư để tạo điều kiện hình thành các khu dân cư tập trung.

- Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh.

- Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật.

- Đảm bảo yêu cầu về cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường.

- Đảm bảo các yêu cầu về an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá...

3.2. Mục tiêu:

- Cụ thể hóa các quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Việc lập Quy hoạch chung xây dựng xã phải đảm bảo đáp ứng các tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, mục tiêu đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định.

- Lập đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã trên cơ sở rà soát đồ án Quy hoạch xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt đã đến kỳ theo quy định phải đảm bảo tính kế thừa và tuân thủ các đồ án quy hoạch cấp trên đã được phê duyệt; có đánh giá các bất cập còn tồn tại nhằm đưa ra các giải pháp quy hoạch phù hợp.

- Trên cơ sở định hướng phát triển kinh tế - xã hội gắn với quá trình hiện đại hóa nông thôn về sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ, xác định các chỉ tiêu phát triển chung và cụ thể cho từng lĩnh vực của toàn xã, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa tập quán của địa phương, bảo vệ môi trường sinh thái... nhằm đảm bảo tính khả thi và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, tiến tới thu hẹp khoảng cách với cuộc sống đô thị.

- Nâng cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước...); xây dựng, cải tạo công trình; chỉnh trang làng xóm, cảnh quan.

- Đề xuất các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn lực thực hiện.

- Xây dựng Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch chung xây dựng xã làm cơ sở pháp lý cho việc lập đề án, dự án đầu tư xây dựng và đề các cơ quan, chính quyền địa phương tổ chức quản lý, kiểm soát phát triển theo quy hoạch được duyệt và quy định pháp luật.

3.3. Tính chất:

- Là trung tâm hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thương mại - dịch vụ của huyện Chư Păh.

- Là xã sản xuất nông nghiệp, trọng điểm là cây công nghiệp dài ngày, ngắn ngày và cây dược liệu.

3.4. Chức năng:

* Xác định các tiềm năng

- Là xã thuần nông, thu nhập chủ yếu từ sản xuất nông nghiệp.

- Định hình các điểm dân mới kết hợp với chỉnh trang khu dân cư hiện hữu. Các điểm dân cư nông thôn có chức năng chính là khu ở với hệ thống hạ tầng đồng bộ.

- Kinh tế chủ yếu phát triển sản xuất nông nghiệp trên cơ sở ứng dụng các mô hình sản xuất tiên bộ, xây dựng cánh đồng mẫu lớn, trồng cây dược liệu, hình thành các dự án nông nghiệp công nghệ cao (trồng trọt và chăn nuôi trang trại và chăn nuôi dưới tán rừng), nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp kết hợp với dịch vụ du lịch,....

- Phát triển các loại hình tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ phục vụ cho nông nghiệp và nhu cầu đời sống xã hội.

4. Dự báo sơ bộ về quy mô dân số, lao động, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật:

4.1. Dự báo quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng toàn xã 2020 là: 7.996 người.

- Quy mô dân số định hướng đến năm 2030: 9.760 người.

4.2. Dự báo lao động:

- Dự báo lao động đến năm 2030: 5.759 người.

4.3. Quy mô đất đai:

- Tổng diện tích tự nhiên của xã Ia Ka đến năm 2020: 11.420,66 ha.

- Quy mô đất đai trên phạm vi toàn xã đến năm 2030: 11.420,66 ha.

4.4. Các chỉ tiêu sử dụng đất:

*** Chỉ tiêu sử dụng đất điểm dân cư nông thôn:**

Stt	Loại đất	Chỉ tiêu sử dụng đất (m²/người)
1	Đất xây dựng công trình nhà ở	≥ 25
2	Đất xây dựng công trình công cộng, dịch vụ	≥ 5
3	Đất cho giao thông và hạ tầng kỹ thuật	≥ 5
4	Cây xanh công cộng	≥ 2

* CHÚ THÍCH: Không bao gồm đất để bố trí các công trình hạ tầng thuộc cấp quốc gia, tỉnh, huyện.

4.5. Chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật:

4.5.1. Cấp điện:

- Nhu cầu điện phục vụ sinh hoạt điểm dân cư nông thôn cần đảm bảo đạt tối thiểu là ≥ 150 W/người.
- Nhu cầu điện cho công trình công cộng phải đảm bảo lớn hơn 15% nhu cầu điện sinh hoạt.

4.5.2. Cấp nước:

- Nước cấp cho sinh hoạt: Trường hợp cấp nước đến hộ gia đình đảm bảo tối thiểu ≥ 60 lít/người/ngày đêm. Trường hợp cấp nước đến vị trí lấy nước công cộng đảm bảo tối thiểu ≥ 40 lít/người/ngày đêm.
- Nước rửa đường $0,4$ lít/m²/ngày đêm.

4.5.3. Thoát nước:

- Tối thiểu phải thu gom đạt $\geq 80\%$ lượng nước thải phát sinh để xử lý.

4.5.4. Rác thải sinh hoạt:

- Tiêu chuẩn rác thải sinh hoạt: $0,8$ kg/người-ngày;

4.5.5. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Tỷ lệ đường dây thuê bao cố định $20 - 25$ đường/100 dân.
- Tỷ lệ thuê bao Internet băng rộng cố định $15 - 20$ thuê bao/100 dân.
- Tỷ lệ thuê bao băng rộng di động $35 - 40$ thuê bao/100 dân.
- Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại cố định $40 - 45\%$; tỷ lệ hộ gia đình có truy cập Internet $35 - 40\%$; tỷ lệ người sử dụng Internet $55 - 60\%$.

5. Phân khu chức năng:

5.1. Điểm dân cư trung tâm xã :

- Là trung tâm hành chính, công cộng, y tế, văn hoá, giáo dục của xã.
- Là điểm dân cư dịch vụ thương mại là chủ yếu. Bên cạnh còn gắn các điểm dân cư người bản địa sống ổn định từ lâu đời...
- Phát triển không gian tập trung.
- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh khu trung tâm xã tiếp cận với không gian quy hoạch chung.
- Hạn chế chăn nuôi tại hộ gia đình.
- Diện tích lô đất ở dự kiến: $125\text{m}^2/\text{hộ}$.
- Mật độ xây dựng trong lô đất ở: $80 - 90\%$.

5.2. Điểm dân cư tại thôn, làng:

- Bố cục các điểm dân cư tại các thôn, làng chủ yếu theo dạng tuyến dọc theo đường Tỉnh 661 và dạng điểm dọc theo tuyến đường liên thôn. Các khu dân cư phát triển tập trung.
- Quản lý xây dựng theo khung quy định, xây dựng hình ảnh mới văn minh, hiện đại. Môi trường trong sạch.

- Xây dựng hình ảnh nông thôn mới văn minh, hiện đại. Môi trường trong sạch.
- Mật độ xây dựng trong lô đất ở: 50 – 60 %.

5.3. Khu sản xuất nông nghiệp:

Tổng diện tích đất nông nghiệp của xã đến năm 2030 khoảng 10.769,60 ha. Trong đó:

- Vùng I (Vùng trồng lúa): Phân bố chủ yếu ở phía Đông Bắc và phía Tây xã. Diện tích 584,04 ha.
- Vùng II (Vùng trồng trọt khác): Phân bố chủ yếu ở phía Đông và Tây của xã. Diện tích 4.550,66 ha.
- Vùng III (Vùng rừng sản xuất): Phân bố ở phía Tây xã trên các vùng núi cao. Diện tích 5.555,52 ha. Ngoài chức năng rừng sản xuất, vùng III khuyến khích thu hút các dự án trồng dược liệu và chăn nuôi dưới tán rừng.
- Vùng IV (Vùng nông nghiệp khác): Gồm 2 khu vực sau:
 - + Khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung ở khu vực phía Tây của xã, diện tích 54 ha.
 - + Vùng phát triển nông nghiệp khác dưới tán rừng sản xuất (cây dược liệu, chăn nuôi dưới tán rừng,...): Bố trí theo dự án cụ thể gắn với đất rừng sản xuất phù hợp, khuyến khích các dự án có quy mô tập trung lớn.

5.4. Khu chăn nuôi-thủy sản:

* *Chăn nuôi, thủy sản:*

- Đến năm 2025 có tổng đàn bò 2.430 con. Đến năm 2030 có tổng đàn bò 4.861 con. Đối với đàn trâu đến năm 2025 có khoảng 323 con, và đến năm 2030 có khoảng 1.129 con. Bố trí quỹ đất thích hợp để phát triển vùng trồng cỏ đảm bảo thức ăn thô xanh cho đàn bò. Khuyến khích các chủ trang trại, nông hộ chuyển đổi một số diện tích cây trồng kém hiệu quả sang trồng cỏ thâm canh có nước tưới để phát triển chăn nuôi với chỉ tiêu từ 300-500m² cỏ/con/năm.
- Duy trì tốc độ phát triển đàn lợn bình quân giai đoạn 2021-2025 là 3,4%/năm để đến năm 2025 có 2.477 con. Giai đoạn 2026-2030 tăng bình quân 3%/năm để đến năm 2030 có 3.319 con;
- Duy trì tốc độ phát triển bình quân đàn gia cầm giai đoạn 2021-2025 là 1,50%/năm, giai đoạn 2026-2030 là 2,0%/năm. Tổng đàn gia cầm đến năm 2025 là 11.086 con, đến năm 2030 là 12.749 con.

5.5. Phát triển thương mại-dịch vụ du lịch:

- Tập trung vào sản xuất các sản phẩm có khả năng cạnh tranh, ứng dụng công nghệ cao: công nghiệp dược liệu, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; chế biến nông sản, gia súc, gia cầm đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu và gắn phát triển TTCN với xây dựng NTM.

- Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở công nghiệp nhỏ và vừa, khôi phục và phát triển các nghề, làng nghề thủ công truyền thống .

6. Định hướng không gian xã:

- Xác định khu vực trung tâm cho toàn xã là khu trung tâm hành chính kết hợp khu dân cư làng Mrông Yố 2 phát triển về phía Nam, bao gồm các công trình hành chính, giáo dục, y tế, thương mại dịch vụ, đây là khu trung tâm chính của xã. Khu trung tâm thứ 2 bao gồm Thôn 1 và Thôn 2 nằm trên trục đường Tỉnh 661, đây là khu dân cư mật độ tương đối cao, kết hợp với các dịch vụ thương mại đi kèm. Ngoài ra trên địa bàn xã còn có các khu vực dịch vụ thương mại. Đây là những tiềm năng khai thác phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn xã.

6.1. Đối với trung tâm xã:

- Gồm các công trình: Trụ sở UBND xã; Hội trường xã; Trạm y tế xã; Bưu điện xã; Trường THCS Ia Ka; Trường Tiểu học Ia Ka; Trường Mầm non Ia Ka.

- Xây dựng mới:

+ Trụ sở Công an xã, diện tích 1.400m², trong phần đất Trường THCS Ia Ka nằm trục đường Tỉnh 661.

+ Trung tâm thể dục thể thao xã không bố trí tại trung tâm xã do không còn quỹ đất, sẽ bố trí ở khu vực giữa Thôn 1 và làng Mrông Ngó 3, giảm quy mô diện tích từ 14.521,60 m² xuống còn 11.500 m² để chuyển sang xây dựng Nhà văn hóa xã.

+ Nhà văn hóa xã, diện tích 5.750 m², bố trí cạnh cụm công trình thể thao xã.

+ Khu công viên cây xanh xã không bố trí tại trung tâm xã do không còn quỹ đất, bố trí ở làng Mrông Ngó 4, diện tích 5.000 m².

6.2. Đối với các thôn làng:

* *Đối với khu dân cư Thôn 1, Thôn 2, Làng Mrông Yố 1, Làng Mrông Yố 2, Làng Mrông Ngó 3, Làng Mrông Ngó 4, Làng Bluk Blui, Làng Jruăng:*

- Giữ nguyên hiện trạng điểm trường mầm non + tiểu học Mrông Yố 1, điểm trường mầm non Thôn 2, điểm trường Làng Bluk Blui, điểm trường Làng Jruăng, điểm trường Làng Bui.

- Các công trình nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn làng giữ nguyên theo hiện trạng hiện nay.

- Quy hoạch Công viên cây xanh thôn 2, diện tích 4.300m²; Công viên cây xanh làng Mrông Ngó 4, diện tích 5.000m². Công viên cây xanh làng Bluk Blui, diện tích 3.500m²; Công viên cây xanh làng Jruăng, diện tích 3.500m²; Công viên cây xanh làng Bui, diện tích 3.000 m².

- Quy hoạch sân thể thao làng Bui, diện tích 5.000m²; Sân thể thao Thôn 2, diện tích 5.000m². Mở rộng sân thể thao làng Jruăng từ 3.678 m² lên 10.000m². Mở rộng sân thể thao làng Mrông Yố 1 từ 3.100 m² lên 8.500m².

- Quy hoạch Nhà trưng bày sản phẩm tại làng Mrông Yố 1, diện tích 1.000m².

- Quy hoạch mới một số tuyến đường; mở rộng thêm các khu dân cư cho các thôn làng.

* *Đối với Thôn 1 và làng Mrông Yố 2.* Thí điểm phát triển làng thông minh khi có dự án đầu tư của Nhà nước.

6.3. Định hướng về giao thông:

- Đường Tỉnh 661 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi theo TCVN 4054:2005, lưu lượng xe thiết kế (Nn) > 200 xqđ/ngày đêm. Giới hạn hành lang an toàn đường bộ từ tim đường trở ra hai bên 15m.

- Đường liên huyện T2 (Chư Păh- Ia Grai-Đức Cơ): Nâng cấp đường hiện hữu đến năm 2030 đạt tiêu chuẩn đường cấp IV, miền núi, cầu cống tải trọng HL.93, H30-XB80.

- Đường liên xã Ia Ka đi Ia Phí (Km0+00 (Giao Đường tỉnh 661 tại Km12+700) - Km6+560) đạt tiêu chuẩn đường loại 6 theo Quyết định 21/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện.

- Đường liên xã Ia Ka đi Hòa Phú đạt tiêu chuẩn đường loại 6 theo Quyết định 21/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện.

Các tuyến giao thông đối nội:

- Đường tỉnh 661 đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi theo TCVN 4054:2005, chiều rộng nền đường 30 m.

- Đường liên huyện T2 (Chư Păh-Ia Grai Đức Cơ): Nâng cấp thành đường Tỉnh, đạt tiêu chuẩn đường cấp IV miền núi, cầu cống tải trọng HL.93, H30-XB80, chiều rộng nền đường 30 m.

- Đường liên xã Ia Ka đi Ia Phí (Km0+00 (Giao Đường tỉnh 661 tại Km12+700) - Km6+560); Đường liên xã Ia Ka đi Hòa Phú đạt tiêu chuẩn đường loại 6 theo Quyết định 21/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai về xếp loại đường bộ đối với đường tỉnh, đường huyện, chiều rộng mặt đường từ 7,5 m-10,5m, lề đường từ 4,75m-6,25m mỗi bên, chiều rộng nền đường 20 m.

- Đường liên thôn làng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại A, đạt tiêu chuẩn về lộ giới, chiều rộng mặt đường 7,5 m, lề đường 3,75 mỗi bên, chiều rộng nền đường 15 m.

- Đường nội thôn làng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại B, chiều rộng mặt đường 3,5-7 m, lề đường từ 2,25-4 mỗi bên, chiều rộng nền đường 11,50 m.

- Đường trục chính nội đồng: Thiết kế với tiêu chuẩn đường loại IV (đường nối với các khu vực sản xuất), chiều rộng mặt đường 3 m, lề đường 2,0 mỗi bên, chiều rộng nền đường 7 m.

- Quy hoạch mới các tuyến sau:

+ Các tuyến đường nối làng Mrông Yố 1 và làng Bluk Blui kết nối thông qua đường liên xã đi xã Ia Mơ Nông. Tuyến đường kết nối Mrông Yố 1, Mrông Yố 2 và

Mrông Ngó 3.

+ Mở mới các tuyến đường nội làng Bui, làng Mrông Ngó 4; làng Mrông Yố 1, làng Mrông Yố 2, làng Mrông Ngó 3 và các thôn làng khác gắn với quá trình mở rộng các khu dân cư.

- Quy hoạch mới một số tuyến đường nội đồng để kết nối ra các khu sản xuất của các thôn làng có chỉ giới 07m.

6.4. Định hướng các khu chức năng của xã:

- Quy hoạch Nghĩa trang xã khoảng 3,0 ha khu vực phía Tây Thôn 1, Thôn 2. Mở rộng Nghĩa trang làng Mrông Yố 1 và Mrông Yố 2 khoảng 2 ha.

- Mở rộng Bãi rác xã với diện tích 1,5 ha, gần làng Mrông Ngó 4.

- Quy hoạch đất thao trường khu vực phía Tây xã khoảng 5,2 ha.

- Quy hoạch khu phát triển nông nghiệp khác khoảng 54 ha tại làng Jrăng và Thôn 1, Thôn 2.

- Quy hoạch các quỹ đất Thương mại - dịch vụ trên trục đường Quốc lộ Tỉnh 661 và các thôn, làng với tổng diện tích khoảng 6,63 ha.

- Quy hoạch đất vật liệu xây dựng và khoáng sản trên địa bàn xã với diện tích tăng thêm 22,36 ha.

- Bổ sung quy hoạch đất thủy lợi, hồ chứa tăng thêm khoảng: 1,12 ha

- Quy hoạch đất tôn giáo tín ngưỡng tăng thêm diện tích 0,20 ha.

7. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng phục vụ sản xuất, công trình đầu mối:

7.1. Quy hoạch san nền thoát nước mưa:

7.1.1. San nền:

- Tôn trọng hiện trạng, đảm bảo khu vực không bị ngập úng sạt lở đất.

- Hạn chế đào đắp lớn.

- Thoát nước mặt thuận lợi.

- Kinh phí đầu tư cho công tác san nền thoát nước hiệu quả nhất.

7.1.2. Thoát nước mưa:

- Chế độ thoát tự chảy dựa vào độ dốc địa hình tự nhiên.

- Chỉ nên xây dựng cống hoặc mương thoát nước cho khu vực trung tâm xã, các khu vực dân cư có từ 20 hộ gia đình sống tập trung trở lên.

- Chọn chủng loại rãnh thoát nước dạng hở xây dựng ven các trục đường giao thông ngoài khu dân cư, thiết diện hình thang, kết cấu xây gạch đá.

- Các tuyến cống chính dùng chủng loại cống hộp BTCT hoặc xây đá có nắp đan BTCT.

7.2. Quy hoạch giao thông:

Bảng tổng hợp mặt cắt giao thông điển hình

Stt	Hạng mục	Mặt cắt	Chỉ giới (m)	Lòng đường (m)	Vĩa hè (m)
1	Đường Tỉnh 661	1-1	30,00	10,5	9,75x2
2	Đường huyện Chư Păh - Ia Grai - Đức Cơ	2-2	30,00	10,5	9,75x2
3	Đường Liên xã	3-3	20,00	7,5-10,5	(4,75-6,25)x2
4	Đường Liên thôn, làng	4-4	15,00	5,5-7,5	(3,75-4,75)x2
5	Đường nội thôn, làng	5-5	11,50	5,5-7,5	(2,0-3,0)x2
6	Đường trục chính khu sản xuất	6-6	7,00	3,0-5,0	(1,0x2,0)x2

7.3. Quy hoạch cấp điện:

7.3.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện:

Bảng dự báo nhu cầu cấp điện

Stt	Hạng mục	Đvt	Hiện trạng 2020	Định hướng đến 2025	Định hướng đến 2030
1	Chỉ tiêu đầu vào				
-	Dân số	Người	7.996	8.690	9.760
-	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt (Qsh)	W/ Người	150	150	150
-	Chỉ tiêu điện công trình công cộng			15%Qsh	15%Qsh
-	Chỉ tiêu điện dự phòng			10%Qsh	10%Qsh
-	Tỷ lệ sử dụng điện	%	100	100	100
2	Nhu cầu sử dụng điện			1.629	1.830
-	Phụ tải điện sinh hoạt (Qsh)	KW	795	1.304	1.464
-	Điện công trình công cộng	KW		196	220
	Dự phòng	KW		130	146
3	Tổng công suất phụ tải	KW		1.304	1.464
-	Hệ số công suất			0,8	0,8

7.3.2. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp điện:

** Nguồn cấp điện:*

- Nguồn cấp điện: Từ hệ thống điện quốc gia thuộc khu vực do Điện lực huyện Chư Păh quản lý và vận hành.

- Trạm biến áp:

+ Quy hoạch mở rộng lưới điện và bố trí các TBA 22/0,4KV công suất từ 150-250KVA, đảm bảo phục vụ nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của người dân tại các thôn làng hiện có và đảm bảo cung cấp điện phục vụ cho các khu dân cư mới trên địa bàn xã cũng như các khu sản xuất tập trung.

+ Đối với các khu vực dân cư tập trung, các thôn làng hiện hữu sẽ nâng cấp công suất cho các TBA lên 100-200KVA, mở rộng phạm vi cung cấp điện cho toàn bộ các khu dân cư và khu vực phát triển mở rộng.

+ Đối với các khu quy hoạch mới, xây dựng bổ sung 03 TBA, trong đó giai đoạn 2022-2025 xây dựng 01 TBA tại khu vực kết nối giữa làng Bluk Blui và Mrông Yó 1, giai đoạn 2026-2030 xây dựng 02 TBA tại khu dân cư đường liên huyện (01 trạm ở khu vực giáp xã Ia Phí, 01 trạm tại khu vực giáp xã Ia Nhin).

- Đường dây điện 22KV: Nâng cấp, cải tạo lưới điện hiện có của xã với tổng chiều dài đường dây 12,54 km và quy hoạch mới khoảng 11,1 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện dự án riêng.

- Đường dây điện 0,4KV: Chính trang lại các tuyến đường dây 0,4KV, thay thế các tuyến đường dây không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn cấp điện. Quy hoạch mới các tuyến cấp điện đến các khu dân cư giãn dân, khu sản xuất. Dự kiến đầu tư mới khoảng 8,50 km. Loại dây và kích thước dây dẫn sẽ được tính toán và thể hiện chi tiết trong giai đoạn thiết kế, triển khai thực hiện các dự án.

- Chiếu sáng giao thông (gồm chiếu sáng đường khu vực trung tâm xã, tuyến đường liên xã, liên thôn):

+ Phát triển chiếu sáng khu vực nông thôn kết hợp cải tạo với xây dựng mới, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn xã.

+ Sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo trong hoạt động chiếu sáng nhằm tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng điện - năng lượng và bảo vệ môi trường.

+ Sử dụng các sản phẩm chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm điện.

+ Chiếu sáng không gian công cộng, chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu về ánh sáng, an toàn góp phần bảo vệ an ninh. Hệ thống chiếu sáng công cộng được quản lý và điều khiển bằng tủ điều khiển chiếu sáng công cộng.

+ Rà soát lại toàn bộ hệ thống đèn chiếu sáng độ rọi, khoảng cách đèn theo đúng quy chuẩn tiêu chuẩn.

+ Lưới điện chiếu sáng giao thông dùng 1 pha có cấp điện áp 220V.

+ Đèn chiếu sáng dùng bóng đèn led chiếu sáng đường giao thông công suất 50 - 70W khoảng cách trung bình giữa các đèn 40m - 70m.

* *Chiếu sáng giao thông:*

- Phát triển chiếu sáng khu vực nông thôn kết hợp cải tạo với xây dựng mới, đồng bộ với hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung toàn xã.

- Sử dụng các nguồn năng lượng mới, tái tạo trong hoạt động chiếu sáng nhằm

tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng điện - năng lượng và bảo vệ môi trường.

- Chiếu sáng không gian công cộng, chiếu sáng quảng cáo, trang trí phải bảo đảm các yêu cầu về ánh sáng, an toàn góp phần bảo vệ an ninh. Hệ thống chiếu sáng công cộng được quản lý và điều khiển bằng tủ điều khiển chiếu sáng công cộng.

7.4. Quy hoạch hệ thống cấp nước:

7.4.1. Chỉ tiêu và nhu cầu cấp nước:

Bảng dự báo nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

Stt	Hạng mục	Đvt	Hiện trạng 2020	Nhu cầu	
				Định hướng đến 2025	Định hướng đến 2030
1	Chỉ tiêu tính toán đầu vào				
-	Tổng dân số	Người	7.996	8.690	9.760
-	Tỉ lệ cấp nước	%		70%	100%
-	Chỉ tiêu cấp nước	Lít/người/ngày đêm		60	60
2	Nhu cầu cấp nước			620	996
-	Nhu cầu nước sinh hoạt (Qsh)	m ³ /ngày đêm		365	586
-	Tưới cây + rửa đường (10% Qsh)	m ³ /ngày đêm		36	59
-	Công trình công cộng (10% Qsh)	m ³ /ngày đêm		36	59
-	Nước cấp cho dịch vụ, thương mại, sản xuất (20% Qsh)	m ³ /ngày đêm		73	117
-	Nước rò rỉ + dự phòng + pccc (30% Qsh)	m ³ /ngày đêm		109	176

*** Nguồn nước:**

- Nguồn nước mặt: Mạng lưới sông suối trên địa bàn xã, hồ chứa...
- Nguồn nước ngầm: Khai thác từ giếng khoan, do địa hình xã chủ yếu đồi núi, các nguồn nước mặt nhỏ phân bố không đều.
- Trong dài hạn, sau năm 2030, khi mật độ dân cư tăng cao, có thể nghiên cứu thêm phương án sử dụng cả nguồn nước thô hồ thủy lợi Ia Nhin Nhung hoặc hồ thủy điện Ia Ly phục vụ cho cấp nước.

*** Giải pháp quy hoạch:**

- Đối với các hộ dân nằm gần các khu vực có nguồn nước tự chảy: Sử dụng hệ thống cấp nước này với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh. Về lâu dài sẽ sử dụng chung nguồn nước từ trạm cấp nước của xã.
- Đối với các cụm dân cư tập trung không có nguồn nước tự chảy: Cấp nước theo hình thức tập trung từ nguồn giếng khoan với các công trình xử lý nước hoàn chỉnh.

** Công trình đầu mối:*

+ Giai đoạn trước mắt: tạm thời sử dụng giếng đào, giếng khoan và một phần từ nguồn nước tự chảy đường kính nhỏ cấp nước cho nhu cầu dân sinh, cần phải hướng dẫn các hộ gia đình xử lý nước trước khi dùng bằng bể lọc gia đình.

+ Giai đoạn đến năm 2025: Nhu cầu dùng nước là 620 m³/ngày-đêm. Xây dựng các trạm cấp nước có tổng công suất 620 m³/ngày-đêm, công trình cấp nước dự kiến bố trí gồm giếng khoan và thủy đài 50m³. Nước sau khi xử lý nước được bơm vào mạng lưới đường ống cấp cho các khu vực dân cư và công trình công cộng. Đối với các khu vực dân cư ko tập trung, giai đoạn này tiếp tục sử dụng các nguồn nước giếng khoan giếng đào tại chỗ.

+ Giai đoạn đến năm 2030: Xây dựng Nhà máy nước đặt tại thôn Mrông Yố 2 (đoạn giáp giữa Mrông Yố 2 và Bluk Blui do khu vực này có địa hình cao 652,6 m so với mặt nước biển), sử dụng nước dưới đất với công suất 1.000 m³/ngày.

8.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh

7.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

7.5.1. Tổng lưu lượng nước thải.

Bảng dự báo lưu lượng nước thải

S tt	Hạng mục	Quy hoạch đến năm 2025				Quy hoạch đến năm 2030			
		Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom (%)	Tiêu chuẩn thải nước (l/ng/ngđ)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ng. đ)	Dân số (người)	Tỷ lệ thu gom (%)	Tiêu chuẩn thải nước (l/ng/ng đ)	Lưu lượng nước thải (m ³ /ng.đ)
1	Nước thải sinh hoạt	8.690	60%	60	313	9.760	80%	60	468
2	Nước thải dịch vụ sx (3 - 5%N sh)			10%	31			15%	70
3	Nước thải ctcc (5- 10% Nsh)			5%	16			10%	47
	Tổng :				360				586

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2025 là: 360 m³.

Tổng lượng nước thải dự báo đến năm 2030 là: 586 m³.

7.5.2. Các chỉ tiêu và dự báo khối lượng chất thải rắn:

Bảng dự báo nhu cầu, khối lượng rác thải

Stt	Các đối tượng thải rác	Đvt	Hiện trạng 2020	Định hướng đến 2025	Định hướng đến 2030
1	Chỉ tiêu tính toán đầu vào				
	Tổng dân số	Người	7.996	8.690	9.760
	Tiêu chuẩn Ctr	Kg/ng/ngày-đêm		0,80	0,80
	Tỷ lệ thu gom Ctr	%		100	100
2	Nhu cầu ctr			5.256	7.633
1	Ctr sinh hoạt (Qsh)			4.867	6.637
2	Ctr dịch vụ sản xuất	3-5% Qsh		141	332
3	Ctr công trình công cộng	5-10% Qsh		243	664

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2025 là 5,256 tấn/ng.đ.

Khối lượng chất thải rắn đến năm 2030 là 7,633 tấn/ng.đ.

7.5.3. Giải pháp quy hoạch thoát nước thải và bảo vệ môi trường:

* *Thoát nước bản:* Sử dụng hệ thống thoát nước chung. Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý cục bộ được dẫn chung trong mương thoát nước mưa đặt trong các ngõ, xóm rồi đổ ra kênh tiêu nước nông nghiệp.

- Đối với nước thải sinh hoạt ở các hộ gia đình và công trình công cộng sẽ được xử lý cục bộ bằng các bể tự hoại đúng tiêu chuẩn trước khi cho xả vào hệ thống thoát nước chung, Khuyến khích các hộ gia đình xây bể tự hoại đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Đối với các hộ gia đình chăn nuôi gia súc tập trung sẽ xử lý phân gia súc và nước rửa chuồng trại bằng các bể Biogas.

* *Chất thải rắn:*

+ Bố trí điểm chôn lấp hợp vệ sinh CTR cho toàn xã tại vị trí khu vực phía Bắc xã.

+ Các điểm tập kết CTR sinh hoạt tại các thôn làng được bố trí trong bán kính không quá 100m, xây dựng 15-20 bể chứa CTR cho các khu dân cư trong xã và bố trí 1 xe thu gom và vận chuyển chất thải rắn từ các điểm tập kết đến điểm tập trung tạm thời.

- Đến năm 2030:

+ Vận động các hộ dân phân loại CTR tại gia đình để tái sử dụng một phần CTR hữu cơ dùng cho chăn nuôi gia súc, gia cầm và phân bón cây trồng.

- Dự kiến đến giai đoạn dài hạn: Trồng cây xanh bao quanh nghĩa trang, xây dựng đường đi, mộ chí xây có hàng lối, tạo cảnh quan môi trường sạch đẹp tôn

nghiêm.

8. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn:

8.1. Các dự án ưu tiên đầu tư:

Làm mới, nâng cấp các tuyến đường liên thôn làng và các tuyến trục thôn, các tuyến đường ra khu sản xuất. Đầu tư các công trình công cộng thiết yếu cấp xã và các thôn làng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật...

8.2. Nguồn vốn:

- Vốn ngân sách nhà nước, kêu gọi nhân dân đóng góp, vốn xã hội hóa và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác.

9. Quy định, quy chế quản lý kiến trúc xây dựng theo quy hoạch: (có quy định, quy chế cụ thể kèm theo).

10. Tiến độ và giải pháp thực hiện:

- Giai đoạn đầu 2021-2025.

- Giai đoạn sau 2025-2030.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã Ia Ka phối hợp với các cơ quan liên quan công bố, cắm mốc và tổ chức thực hiện, quản lý quy hoạch được phê duyệt theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Kinh tế và Hạ tầng; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Chư Păh; Chủ tịch UBND xã Ia Ka; Thủ trưởng các phòng, ban, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Thường trực Huyện ủy (B/c);
- Thường trực HĐND huyện (B/c);
- Lãnh đạo UBND huyện;
- CVP và PVP HĐND-UBND huyện;
- Lưu: VT, CVKTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nay Kiên